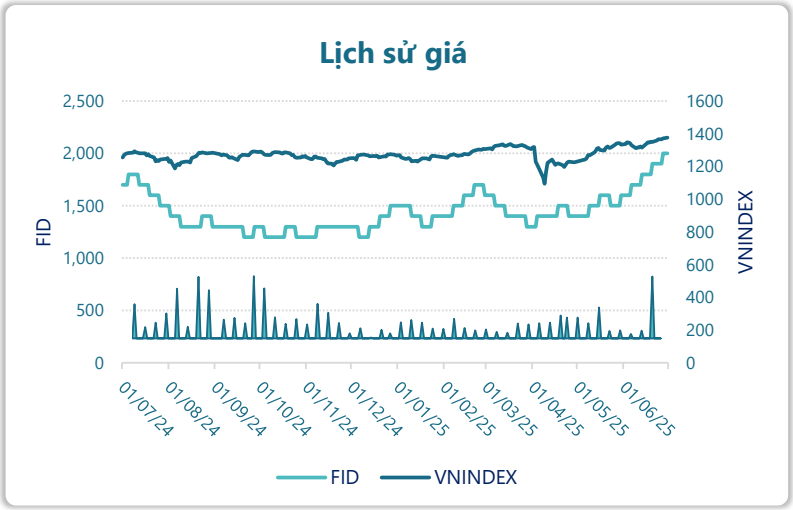
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)	143,890
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	5.8
EPS	344

DT thuần

Q2/25

22.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.9| 132%

YoY: ▲ 9.60| 73.1%

LN sau thuế

Q2/25

-3.83

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.41| -12.1%

YoY: ▼2.51| -190%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-11.3%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

6T 2025

32.4

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.5| 133%

LN sau thuế

6T 2025

-7.25

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.64| -177%

ROE

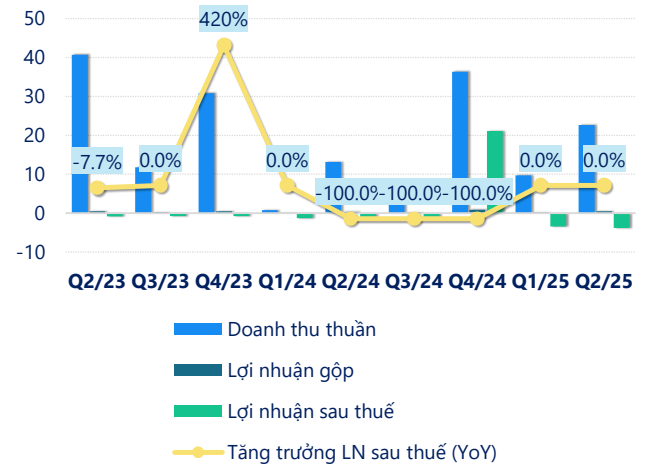
Q2/25

3.3%

+/- YoY: ▲ 4.8%

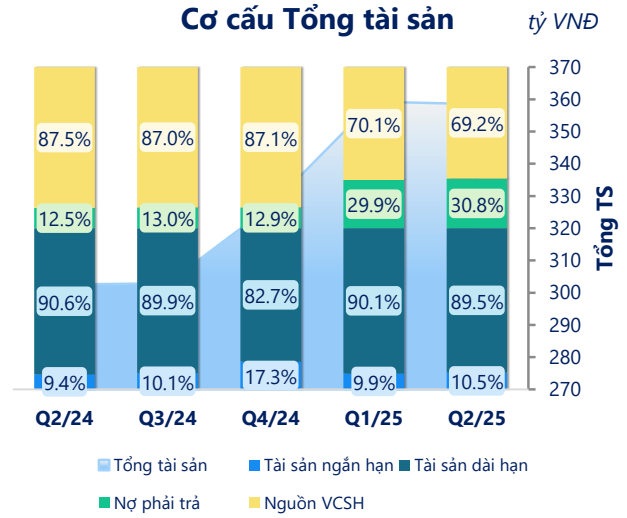
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



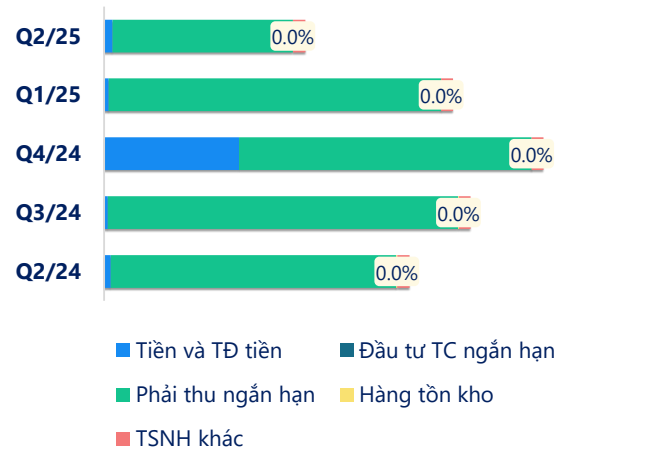
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



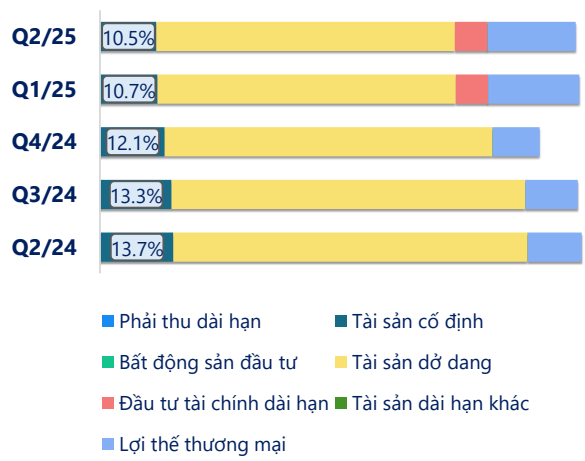
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



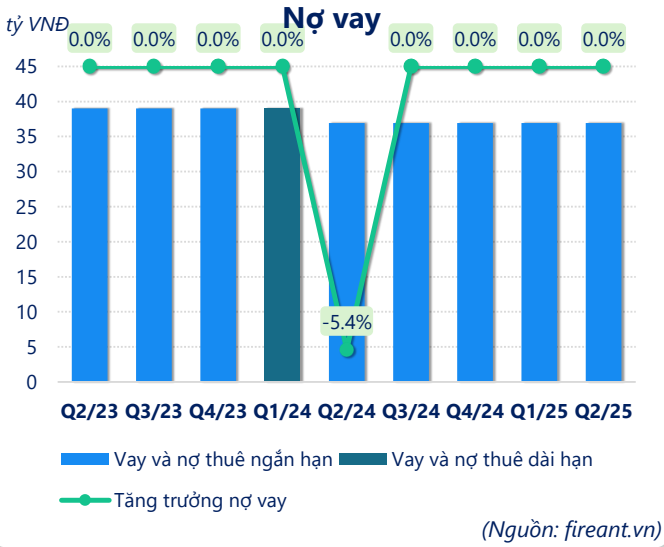
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



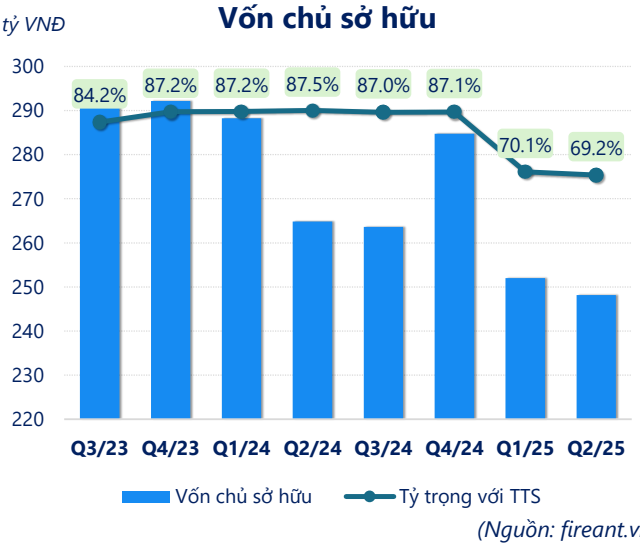
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



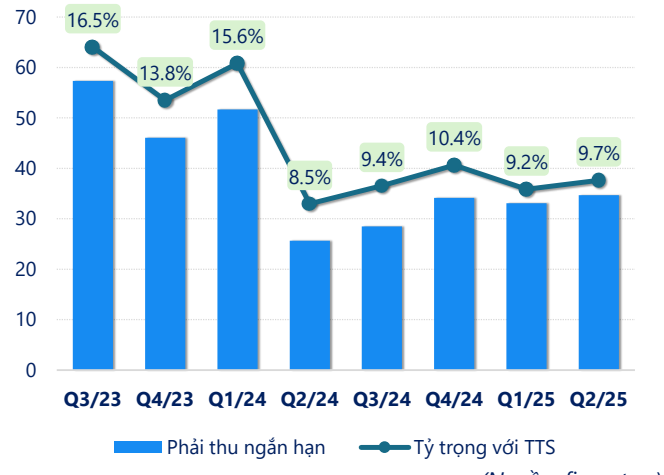
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



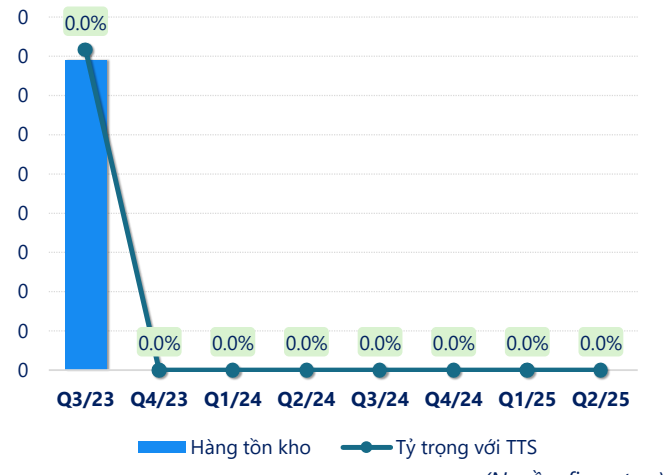
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



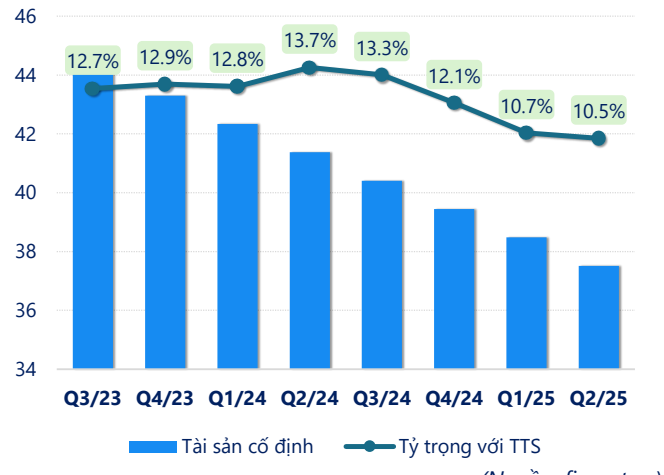
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



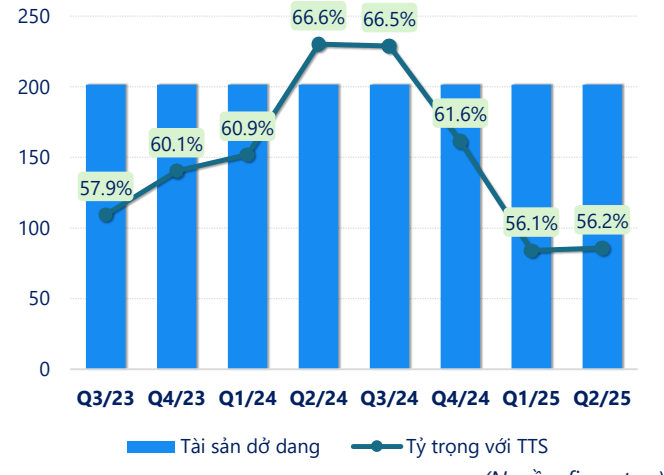
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



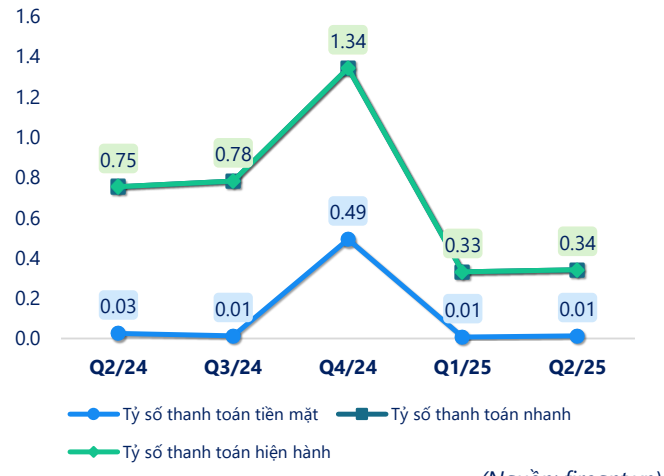
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



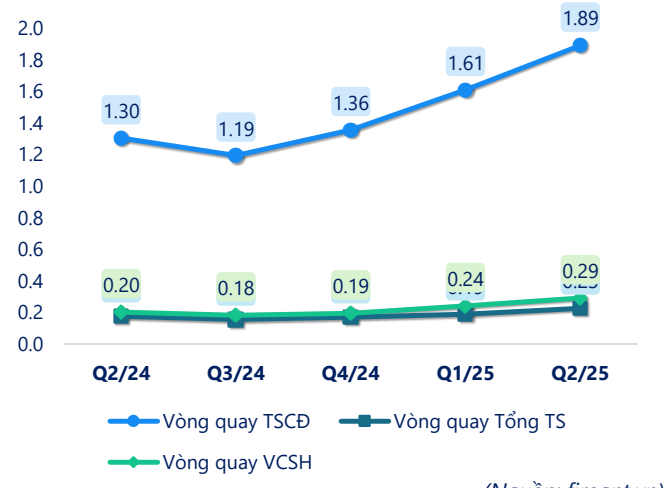
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**303**	**303**	**327**	**359**	**359**
Tài sản ngắn hạn	**28.4**	**30.7**	**56.6**	**35.5**	**37.7**
Tiền và tương đương tiền	0.96	0.52	20.7	0.78	1.41
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	25.7	28.5	34.1	33.1	34.7
Hàng tồn kho	0	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.74	1.69	1.64	1.61
Tài sản dài hạn	**274**	**272**	**270**	**324**	**321**
Phải thu dài hạn	0.44	0.44	0.44	0.44	0.44
Tài sản cố định	41.4	40.4	39.4	38.5	37.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	201	201	201	201	201
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	22.0	22.0
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.20	0.14	0.08	0.02
Lợi thế thương mại	30.6	29.8	28.9	61.4	59.4
Nợ phải trả	**37.7**	**39.3**	**42.1**	**107**	**110**
Nợ ngắn hạn	**37.7**	**39.3**	**42.1**	**107**	**110**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.9	36.9	36.9	36.9	36.9
Phải trả người bán ngắn hạn	0.23	1.84	4.15	4.26	6.01
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**265**	**264**	**285**	**252**	**248**
Vốn chủ sở hữu	**265**	**264**	**285**	**252**	**248**
Vốn điều lệ	247	247	247	247	247
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)